

Số: 307 /HĐQT-NHCT2.1

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2021

V/v: Công bố thông tin BCTC riêng lẻ và hợp
nhất năm 2020 đã được kiểm toán.

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

Công ty: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Mã chứng khoán: CTG

Địa chỉ trụ sở chính: 108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024 39421030

Fax: 024 39421032

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Đức Thọ - Chủ tịch HĐQT

Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024 39421030

Fax: 024 39421032

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

VietinBank công bố Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của VietinBank vào ngày 25/3/2021 tại đường dẫn <http://investor.vietinbank.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, Ban TK HĐQT & QHCB.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán.
- Phụ lục giải trình biến động lợi nhuận.

Người đại diện theo pháp luật



Lê Đức Thọ

PHỤ LỤC
Giải trình biến động lợi nhuận

1. Giải trình biến động lợi nhuận Báo cáo tài chính riêng:
Giải trình biến động năm 2020 so với cùng kỳ năm trước:

Nội dung	Năm 2020	Năm 2019	Biến động	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	%
Lợi nhuận trước thuế TNDN	16.448.581	11.461.075	4.987.506	44%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.255.847	9.283.297	3.972.550	43%

Trong 2020, kết quả kinh doanh của VietinBank đã tăng so với các năm trước. Cụ thể, lợi nhuận riêng sau thuế năm 2020 của Vietinbank đạt 13.255.847 triệu đồng, tăng 3.972.550 triệu đồng tương đương với mức tăng 43% so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó lợi nhuận trước thuế năm 2020 đạt 16.448.581 triệu đồng, tăng 4.987.506 triệu đồng nguyên nhân chủ yếu do các khoản mục sau:

Khoản mục có biến động chủ yếu	Ảnh hưởng	
	Số tiền	Tỷ lệ trên lợi nhuận trước thuế năm trước
	triệu đồng	%
Tăng Thu nhập lãi thuần	2.203.768	19%
Tăng Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	388.681	3%
Tăng Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	368.489	3%
Tăng Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.155.262	10%
Tăng Lãi thuần từ hoạt động khác	549.937	5%
	4.666.137	41%



- **Thu nhập lãi thuần** đạt được 34.851.742 triệu đồng, tăng 2.203.768 triệu đồng, tương đương mức tăng 7% so với năm trước, chủ yếu do chi lãi giảm. Trong năm 2020 ngân hàng đã linh hoạt điều hành công tác cân đối vốn, chuyển dịch cơ cấu kỳ hạn của nguồn vốn theo hướng tăng tỷ trọng tiền gửi CASA, cấu trúc nguồn vốn nhằm tối ưu hóa chi phí huy động vốn và tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn.
- **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ:** năm 2020 tiếp tục cải thiện và đạt kết quả khả quan với việc gia tăng nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân, doanh nghiệp và quản trị hiệu quả chi dịch vụ. Theo đó, lãi thuần từ hoạt động dịch vụ năm đạt được 3.762.174 triệu đồng, tăng 388.681 triệu đồng, tương đương mức tăng 12% so với năm trước.
- Ngoài các biện pháp linh hoạt trong công tác điều hành về thu nhập lãi, Ngân hàng tiếp tục sử dụng các chiến lược kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán hợp lý, hiệu quả, đồng thời thu hồi nợ xử lý rủi ro tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước

đã mang lại nguồn thu tốt trong năm 2020. Cụ thể, lãi kinh doanh ngoại hối tăng 368.489 triệu đồng (tăng 24% so với cùng kỳ năm trước); Lãi thuần từ hoạt động khác tăng 549.937 triệu đồng (tăng 46% so với cùng kỳ năm trước)....

Nhờ đó, trong năm VietinBank đã thực hiện thành công “mục tiêu kép” vừa đồng hành hỗ trợ khách hàng vượt qua khó khăn do bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, khôi phục sản xuất kinh doanh, vừa đẩy mạnh đổi mới, cải cách, tái cấu trúc hoạt động, thực hiện thành công Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 – 2020, Kế hoạch kinh doanh trung hạn giai đoạn 2018 – 2020 đóng góp quan trọng vào sự phục hồi và phát triển của nền kinh tế.

2. Giải trình biến động lợi nhuận Báo cáo tài chính hợp nhất

Nội dung	Năm 2020	Năm 2019	Biến động	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	%
Lợi nhuận trước thuế TNDN hợp nhất	17.084.849	11.780.993	5.303.856	45
Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất	13.757.234	9.476.989	4.280.245	45

Trong 2020, kết quả kinh doanh hợp nhất của VietinBank đã có sự tăng trưởng mạnh so với các năm trước. Cụ thể, lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2020 của Vietinbank đạt 13.757.234 triệu đồng, tăng 4.280.245 triệu đồng tương đương với mức tăng 45% so với năm trước. Trong đó, lợi nhuận hợp nhất trước thuế năm 2020 đạt 17.084.849 triệu đồng, tăng 5.303.856 triệu đồng, nguyên nhân chủ yếu do các khoản mục sau:

Khoản mục có biến động chủ yếu	Ảnh hưởng	
	Số tiền	Tỷ lệ trên lợi nhuận trước thuế năm trước
	triệu đồng	%
Tăng Thu nhập lãi thuần	2.381.792	20
Tăng Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	285.538	2
Tăng Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	435.421	4
Tăng Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.151.678	10
Tăng Lãi thuần từ hoạt động khác	412.270	3
	4.666.699	39

Nguyên nhân chi tiết: tương tự nguyên nhân tăng lợi nhuận BCTC riêng lẻ.

No: 307 /HDQT-NHCT2.1

Hanoi, 25th March 2021

Re: Disclosure on 2020's audited separate and consolidated financial statements.

INFORMATION DISCLOSURE

Respectfully to: - The State Securities Commission
- Ho Chi Minh Stock Exchange

Company name: Viet Nam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade

Securities code: CTG

Head Office: 108 Tran Hung Dao, Hoan Kiem District, Ha Noi

Telephone: +84.24.39421030 - Fax: +84.24.39421032

Disclosure person: **Mr. Le Duc Tho - Chairman of the BoDs**

Address: 108 Tran Hung Dao Street, Hoan Kiem District, Ha Noi

Telephone: +84.24.39421030 - Fax: +84.24.39421032

Type of disclosed information: ☐ 24 hours ☐ Extraordinary ☐ As per request ☒ Periodic

Contents of information disclosure:

VietinBank disclose 2020's audited separate and consolidated financial statements, including:

- Balance Sheet;
- Income Statement;
- Statement of cash flows;
- Notes to the financial statements.

This information is announced on electronic website of VietinBank on 25th March 2021 at <http://investor.vietinbank.vn>.

We hereby commit that the disclosed information above is true and are entirely responsible for the contents of published information. ✓

Recipients:

- As above;
- Archive in Administration Office, Secretariat to the BoD & Investor Relations

LEGAL REPRESENTATIVE
CHAIRMAN OF THE BODs



Le Duc Tho

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Ban Điều hành	4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	13 - 69

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/ND-IPDBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1990 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười một được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 1 tháng 11 năm 2018.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 37.234.046 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 37.234.046 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện (VPĐD tại TP. Đà Nẵng và VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh); chín (09) Đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm CNTT, một (01) Trung tâm Thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại và năm (05) Trung tâm Quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi lăm (155) chi nhánh và bảy (07) công ty con; mạng lưới nước ngoài gồm có: một (01) Văn phòng đại diện tại Myanmar, hai (02) Chi nhánh tại Cộng hòa Liên bang Đức, một (01) Ngân hàng 100% vốn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào).

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ Tên</u>	<u>Chức Danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Lê Đức Thọ	Chủ tịch	
Ông Trần Minh Bình	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên	
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên	
Ông Masahiko Oki	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Ông Shiro Honjo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Ông Hiroshi Yamaguchi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Ông Hideaki Takase	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ Tên</u>	<u>Chức Danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Trần Minh Bình	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Công Quỳnh Lan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Masahiko Oki	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2020
Ông Hiroshi Yamaguchi	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán Trưởng	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ Tên</u>	<u>Chức Danh</u>
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Đức Thọ - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Hồng Vân - Phó Tổng Giám đốc được Ông Lê Đức Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 1151/UQ-HĐQT-NHCT18 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 18 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Ông Trần Minh Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2021

Số tham chiếu: 60755043/21718233-RL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021 và được trình bày từ trang 7 đến trang 69, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	9.746.787	8.146.848
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	57.616.304	24.855.833
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	102.712.904	129.708.014
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		93.651.129	122.644.254
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		9.061.775	7.063.760
Chứng khoán kinh doanh	8	4.252.697	2.474.983
Chứng khoán kinh doanh		4.252.697	2.474.983
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	137.122	469.712
Cho vay khách hàng		992.629.841	912.464.202
Cho vay khách hàng	10	1.004.975.541	925.252.830
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(12.345.700)	(12.788.628)
Chứng khoán đầu tư	12	113.301.684	103.346.746
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	111.057.472	95.855.950
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	2.586.778	15.367.993
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(342.566)	(7.877.203)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	5.551.782	5.751.782
Đầu tư vào công ty con	13.1	3.840.032	4.040.032
Vốn góp liên doanh	13.2	1.688.788	1.688.788
Đầu tư dài hạn khác		22.962	22.962
Tài sản cố định		10.515.830	10.793.632
Tài sản cố định hữu hình	14	6.201.397	6.314.789
Nguyên giá tài sản cố định		15.089.112	14.577.971
Khấu hao tài sản cố định		(8.887.715)	(8.263.182)
Tài sản cố định vô hình	15	4.314.433	4.478.843
Nguyên giá tài sản cố định		6.259.206	6.172.117
Hao mòn tài sản cố định		(1.944.773)	(1.693.274)
Tài sản Có khác	16	31.456.057	30.530.512
Các khoản phải thu	16.1	21.209.490	21.088.360
Các khoản lãi, phí phải thu		7.532.193	6.498.602
Tài sản Có khác	16.2	2.754.970	2.943.708
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản			
Có nội bảng khác	16.3	(40.596)	(158)
TỔNG TÀI SẢN		1.327.921.008	1.228.542.264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	44.597.188	70.602.893
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	124.872.145	106.799.400
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	18.1	97.373.193	80.760.381
Vay các tổ chức tín dụng khác	18.2	27.498.952	26.039.019
Tiền gửi của khách hàng	19	988.070.156	889.792.714
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	2.733.251	5.775.899
Phát hành giấy tờ có giá	21	59.875.570	56.966.353
Các khoản nợ khác		25.659.752	24.298.446
Các khoản lãi, phí phải trả		15.910.403	17.710.303
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.1	9.749.349	6.588.143
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.245.808.062	1.154.235.705
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của tổ chức tín dụng		46.203.873	46.203.873
- Vốn điều lệ		37.234.046	37.234.046
- Thặng dư vốn cổ phần		8.969.827	8.969.827
Các quỹ dự trữ		11.186.651	9.219.169
Lợi nhuận chưa phân phối		24.722.422	18.883.517
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	82.112.946	74.306.559
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.327.921.008	1.228.542.264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	7.995.477	526.118
Cam kết giao dịch hối đoái	303.101.636	190.185.460
- Cam kết mua ngoại tệ	13.463.062	4.525.641
- Cam kết bán ngoại tệ	13.673.951	4.741.892
- Cam kết giao dịch hoán đổi	275.964.623	180.917.927
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	48.283.386	34.468.529
Bảo lãnh khác	49.991.037	51.482.054
Các cam kết khác	52.679.205	20.798.816

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Ông Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Hồng Vân
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2020 triệu đồng</i>	<i>2019 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	82.736.084	81.797.224
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(47.884.342)	(49.149.250)
Thu nhập lãi thuần		34.851.742	32.647.974
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		5.996.070	5.735.987
Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.233.896)	(2.362.494)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	3.762.174	3.373.493
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	1.887.329	1.518.840
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	459.581	431.979
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	364.395	(790.867)
Thu nhập từ hoạt động khác		2.482.759	1.997.334
Chi phí cho hoạt động khác		(737.045)	(801.557)
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	1.745.714	1.195.777
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	531.947	745.368
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	34	(15.128.069)	(14.733.282)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		28.474.813	24.389.282
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(12.026.232)	(12.928.207)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		16.448.581	11.461.075
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.1	(3.192.734)	(2.177.778)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.192.734)	(2.177.778)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		13.255.847	9.283.297

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Ông Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính



Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Hồng Vân
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2020 triệu đồng</i>	<i>2019 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		81.478.707	81.832.354
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(49.781.552)	(47.122.181)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.792.764	3.315.005
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại lệ, vàng bạc, chứng khoán)		2.369.083	326.124
Chi phí khác		(26.301)	(142.188)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	32	1.722.617	1.304.723
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(14.187.006)	(13.512.603)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23	(2.538.581)	(1.360.313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		22.819.731	24.640.921
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(105.070.379)	(87.766.893)
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(1.998.015)	(2.056.594)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(11.377.033)	1.795.083
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		332.590	(188.546)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(79.722.711)	(73.699.210)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(19.648.178)	(8.590.545)
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động		7.342.968	(5.027.081)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		89.222.153	61.285.055
(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(26.005.705)	8.002.734
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		18.072.745	(1.951.730)
Tăng tiền gửi của khách hàng		98.277.442	65.447.003
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		2.909.217	10.949.994
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(3.042.648)	(158.130)
Giảm khác về công nợ hoạt động		(988.898)	(21.002.596)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	25.1	-	(2.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		6.971.505	(1.840.917)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2020 triệu đồng</i>	<i>2019 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(581.124)	(521.696)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		107.932	387.449
Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(1.273)	(251.423)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, các khoản đầu tư dài hạn khác)		200.000	854.905
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		531.947	588.456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		257.482	1.057.691
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông	25.1	(1.861.702)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.861.702)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.367.285	(783.226)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		155.646.935	156.431.277
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			(1.116)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	35	161.014.220	155.646.935

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Ông Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính



Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Hồng Vân
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười một được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 1 tháng 11 năm 2018.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 37.234.046 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 37.234.046 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện (VPĐD) tại TP. Đà Nẵng và VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh; chín (09) Đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm CNTT, một (01) Trung tâm Thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại và năm (05) Trung tâm Quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi lăm (155) chi nhánh và bảy (07) công ty con; mạng lưới nước ngoài gồm có: một (01) Văn phòng đại diện tại Myanmar, hai (02) Chi nhánh tại Cộng hòa Liên bang Đức, một (01) Ngân hàng 100% vốn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào).

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 22.564 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 22.331 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 05 tháng 11 năm 2020	Tài chính ngân hàng	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 05 năm 2020	Thị trường chứng khoán	75,6%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 24 tháng 11 năm 2017	Quản lý tài sản	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC27/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 06 năm 2019	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,4%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 22 tháng 07 năm 2019	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 76/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 11 năm 2020	Quản lý quỹ	100%
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 03 năm 2015	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

(*) Ngày 22 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 231/NQ-HĐQT-NHCT2.1 về việc: (i) phê duyệt việc chuyển nhượng 49% vốn điều lệ của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("VietinBank Leasing") do Ngân hàng sở hữu cho Nhà đầu tư nước ngoài là Công ty Mitsubishi UFJ Lease & Finance và chuyển nhượng 1% vốn điều lệ của VietinBank Leasing do Ngân hàng sở hữu cho 01 Nhà đầu tư trong nước; (ii) phê duyệt việc chuyển đổi hình thức pháp lý của VietinBank Leasing từ tổ chức tín dụng ("TCTD") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành TCTD là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sau khi hoàn thành việc chuyển nhượng một phần vốn điều lệ. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện các thủ tục xin chấp thuận từ Cơ quan có thẩm quyền đối với việc chuyển đổi hình thức pháp lý của VietinBank Leasing.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Tuyên bố tuân thủ**

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con*. Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tài chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 ("Thông tư 02") quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác**Phân loại nợ*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn. Cụ thể:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)*Phân loại nợ* (tiếp theo)

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các bên tham gia.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng ("CIC") cung cấp lại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng (Quy định này không áp dụng đối với kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam do CIC cung cấp). Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)***Dự phòng cụ thể*

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá:

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.6 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.7 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*". Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, TCTD sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu. Chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lớn hơn giá trị ghi sổ hiện tại của khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7.1*.

4.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Tổng chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.9 Góp vốn liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận, cử nhân sự tham gia hội đồng thành viên/hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một (01) năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.10 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định của Thông tư 48. Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá trị trường của khoản đầu tư được xác định một cách tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

4.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 07 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 – 07 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 25 năm
Quyền sử dụng đất (*)	Theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	03 – 08 năm

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “*Tổng chi phí hoạt động*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Ghi nhận doanh thu và chi phí**4.16.1 Doanh thu lãi và chi phí lãi**

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02, các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực thu.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi. Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

4.16.2 Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

4.16.3 Doanh thu cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số cổ phiếu.

4.16.4 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.16.5 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm sổ dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (*Thuyết minh số 46*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.21 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là "các khoản cam kết ngoại bảng") vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.22 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" trên bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

4.23 Lợi ích của nhân viên**4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với KPI được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại Ngân hàng nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động của Ngân hàng được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

4.23.2 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.23 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)****4.23.3 Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Người lao động làm việc tại Ngân hàng khi chấm dứt hợp đồng lao động với Ngân hàng theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương tính trên cơ sở tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng liền kề trước khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng). Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính lương trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.24 Vốn cổ phần**4.24.1 Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.24.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.24.3 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.25 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tắt toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.26 Khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	8.889.252	7.325.093
Tiền mặt bằng ngoại tệ	857.535	821.755
	9.746.787	8.146.848

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	55.135.484	21.201.441
- Bằng ngoại tệ	2.480.820	3.654.392
	57.616.304	24.855.833

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>31/12/2020</i>	<i>31/12/2019</i>
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,5%/năm và 0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0,8%/năm và 0%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0,05%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	38.207.609	60.000.469
- Bằng VND	17.795.166	54.724.431
- Bằng ngoại tệ	20.412.443	5.276.038
Tiền gửi có kỳ hạn	55.443.520	62.643.785
- Bằng VND	45.900.000	34.665.000
- Bằng ngoại tệ	9.543.520	27.978.785
	93.651.129	122.644.254
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	5.978.577	6.564.080
Bằng ngoại tệ	3.083.198	499.680
	9.061.775	7.063.760
	102.712.904	129.708.014

Chi tiết chất lượng tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	64.505.295	69.707.545

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	3.555.344	2.363.665
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	697.353	111.318
	4.252.697	2.474.983

8.1 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	4.252.697	2.474.983
Chưa niêm yết		
	4.252.697	2.474.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	63.191	460.677
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	26.794	45.185
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	36.397	415.492
Giao dịch quyền chọn hàng hóa	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác	73.931	9.035
	137.122	469.712

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	997.967.514	920.020.584
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.998.693	1.389.621
Các khoản trả thay khách hàng	7.788	10.337
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	116.523	348.928
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	4.885.023	3.483.360
	1.004.975.541	925.252.830

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	992.888.257	909.030.352
Nợ cần chú ý	2.770.000	5.563.111
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.799.238	1.944.632
Nợ nghi ngờ	1.507.061	1.517.753
Nợ có khả năng mất vốn	6.010.985	7.196.982
	1.004.975.541	925.252.830

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	590.292.716	533.784.301
Nợ trung hạn	58.165.413	59.551.204
Nợ dài hạn	356.517.412	331.917.325
	1.004.975.541	925.252.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	54.554.728	5,43	42.213.282	4,56
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	29.243.619	2,91	33.266.122	3,59
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	7.633.633	0,76	6.628.148	0,72
Công ty TNHH khác	233.253.853	23,21	208.030.132	22,48
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	29.588.339	2,94	35.144.426	3,80
Công ty Cổ phần khác	278.533.887	27,72	262.912.920	28,42
Công ty hợp danh	363.403	0,04	48.495	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	12.587.912	1,25	12.044.883	1,30
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	53.208.828	5,29	48.318.179	5,22
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.460.651	0,15	1.365.946	0,15
Hộ kinh doanh, cá nhân	302.052.315	30,06	272.804.974	29,48
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.513.982	0,15	1.553.548	0,17
Các thành phần kinh tế khác	980.391	0,09	931.775	0,10
	1.004.975.541	100	925.252.830	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng	%
Xây dựng	93.172.308	9,27	96.298.593	10,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	44.033.872	4,38	32.496.163	3,51
Sản xuất và gia công chế biến	245.299.730	24,41	233.031.684	25,19
Khai khoáng	14.840.856	1,48	16.831.488	1,82
Nông, lâm, thủy hải sản	41.538.587	4,13	38.582.200	4,17
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	24.027.957	2,39	22.106.696	2,39
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	323.427.021	32,18	293.647.093	31,74
Thương mại, dịch vụ	150.678.267	14,99	133.026.705	14,38
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	46.327.072	4,61	41.905.037	4,53
Các ngành khác	21.630.071	2,16	17.327.171	1,86
	1.004.975.541	100	925.252.830	100

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2020 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.717.340	6.071.288	12.788.628
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	510.782	5.695.146	6.205.928
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(6.648.856)	(6.648.856)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.228.122	5.117.578	12.345.700

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2019 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 (trình bày lại)	6.553.390	6.256.594	12.809.984
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	163.950	8.405.239	8.569.189
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(8.590.545)	(8.590.545)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	6.717.340	6.071.288	12.788.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Chứng khoán nợ	110.680.857	95.479.341
Trái phiếu Chính phủ	57.375.000	44.090.900
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	42.661.173	34.583.205
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	10.644.016	15.997.176
Chứng khoán vốn	376.615	376.615
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	376.615	376.615
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(339.665)	(1.285.284)
Trong đó:		
Dự phòng giảm giá	(50.918)	(168.306)
Dự phòng chung	(288.747)	(286.128)
Dự phòng cụ thể	-	(830.850)
	110.717.807	94.570.672

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

12.2.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	2.586.778	2.586.748
Trái phiếu Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	386.778	386.748
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2.901)	(2.901)
Dự phòng chung	(2.901)	(2.901)
	2.583.877	2.583.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)****12.2.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	12.781.245
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	(6.589.018)
	-	6.192.227

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	38.101.746	40.064.467
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	590.000
	38.101.746	40.654.467

12.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm 2020 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư lại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.285.284	6.591.919	7.877.203
Dự phòng rủi ro (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(355.619)	5.820.304	5.464.685
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	(590.000)	(12.409.322)	(12.999.322)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	339.665	2.901	342.566

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm 2019 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 (trình bày lại)	451.458	2.232.901	2.684.357
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	833.828	4.359.018	5.192.846
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.285.284	6.591.919	7.877.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	3.840.032	4.040.032
Vốn góp liên doanh (Thuyết minh số 13.2)	1.688.788	1.688.788
Đầu tư dài hạn khác	22.962	22.962
	5.551.782	5.751.782

13.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tên công ty	Giá gốc triệu đồng	Giá gốc triệu đồng
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000	1.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	597.232	597.232
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120.000	120.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	489.150	489.150
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000	500.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000	200.000
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000	50.000
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	1.083.650	1.083.650
	3.840.032	4.040.032

13.2 Vốn góp liên doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ vốn góp (%)
Ngân hàng TNHH Indovina	1.688.788	50%	1.688.788	50%
	1.688.788		1.688.788	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992) với thời gian hoạt động là 99 năm với số vốn điều lệ là 193.000.000 USD.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2020 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.521.477	5.255.908	1.465.780	334.806	14.577.971
Mua trong năm	1.012	173.236	86.776	15.185	276.209
Đầu tư XDCB hoàn thành	270.668	37.607	13.024	4.244	325.543
Phân loại lại	-	924	-	(924)	-
Thanh lý, nhượng bán	(7.483)	(35.312)	(34.204)	(2.166)	(79.165)
Tăng/(giảm) khác	(25.000)	8.937	7.099	(2.482)	(11.446)
Số dư cuối năm	7.760.674	5.441.300	1.538.475	348.663	15.089.112
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.248.748	4.721.540	1.025.891	267.003	8.263.182
Khấu hao trong năm	274.533	259.030	129.402	36.530	699.495
Phân loại lại	-	924	-	(924)	-
Thanh lý, nhượng bán	(6.991)	(32.943)	(34.204)	(1.667)	(75.805)
Tăng/(giảm) khác	(12.370)	8.926	4.972	(688)	843
Số dư cuối năm	2.503.920	4.957.480	1.126.061	300.254	8.887.715
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.272.729	534.368	439.889	67.803	6.314.789
Tại ngày cuối năm	5.256.754	483.820	412.414	48.409	6.201.397

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.00.475 triệu đồng (tài ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.660.372 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2020 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.003.857	2.168.260	6.172.117
Mua trong năm	6.856	1.441	8.297
Thanh lý, nhượng bán	(52.345)	-	(52.345)
Tăng khác	634	130.503	131.137
Số dư cuối năm	3.959.002	2.300.204	6.259.206
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	319.719	1.373.555	1.693.274
Khấu hao trong năm	37.779	203.645	241.424
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tăng khác	9.374	701	10.075
Số dư cuối năm	366.872	1.577.901	1.944.773
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.684.138	794.705	4.478.843
Tại ngày cuối năm	3.592.130	722.303	4.314.433

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 793.907 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 839.010 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CỐ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	321.156	275.315
Các khoản phải thu bên ngoài	14.196.733	14.037.901
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.628.132	5.730.014
- Các công trình khu vực miền Bắc	5.210.728	5.247.938
- Các công trình khu vực miền Trung	330.482	304.640
- Các công trình khu vực miền Nam	86.922	177.436
Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	1.063.469	1.045.130
	21.209.490	21.088.360

16.2 Tài sản Cố khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Vật liệu và công cụ	109.535	103.458
Chi phí trả trước chờ phân bổ	2.506.186	2.701.001
Tài sản Cố khác	139.249	139.249
	2.754.970	2.943.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**16.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	40.596	158
	40.596	158

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước	1.969.774	2.616.734
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.962.816	2.609.776
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Tiền gửi của KBNN và các khoản nợ khác	42.627.414	67.986.159
Bằng VND	42.627.414	67.986.159
Bằng ngoại tệ	-	-
	44.597.188	70.602.893

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**18.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	3.922.443	41.545.666
Bằng VND	3.509.630	41.195.665
Bằng ngoại tệ	412.813	350.001
Tiền gửi có kỳ hạn	93.450.750	39.214.715
Bằng VND	80.234.690	35.646.997
Bằng ngoại tệ	13.216.060	3.567.718
	97.373.193	80.760.381

18.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Bằng VND	4.509.653	2.594.812
Bằng ngoại tệ	22.989.299	23.444.207
	27.498.952	26.039.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	186.116.110	145.290.265
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	154.156.455	120.575.191
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	31.959.655	24.715.074
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	794.345.685	739.159.479
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	765.683.176	712.430.618
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	28.662.509	26.728.861
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.891.119	2.346.604
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	2.210.328	1.517.085
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	680.791	829.519
Tiền gửi ký quỹ	4.717.242	2.996.366
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	4.183.194	2.693.387
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	534.048	302.979
	988.070.156	889.792.714

Tiền gửi của khách hàng theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	152.046.050	15,39	134.000.840	15,06
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	17.775.175	1,80	18.923.758	2,13
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	1.273.315	0,13	1.329.581	0,15
Công ty TNHH khác	33.482.054	3,39	34.204.281	3,84
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	39.694.271	4,02	38.602.747	4,34
Công ty Cổ phần khác	65.739.244	6,65	55.475.848	6,23
Công ty hợp danh	8.675.462	0,88	3.657.234	0,41
Doanh nghiệp tư nhân	2.026.446	0,21	1.996.287	0,22
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	99.329.976	10,05	72.922.401	8,20
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.616.494	0,16	451.800	0,05
Hộ kinh doanh, cá nhân	495.539.492	50,15	470.801.144	52,92
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	39.939.934	4,04	35.151.359	3,95
Các thành phần kinh tế khác	30.932.243	3,13	22.275.434	2,50
	988.070.156	100	889.792.714	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	645.430	750.505
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	2.087.821	5.025.394
	2.733.251	5.775.899

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá bằng VND	59.874.697	56.965.477
Mệnh giá	59.874.697	56.965.477
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	873	876
Mệnh giá	873	876
	59.875.570	56.966.353

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Kỳ phiếu triệu đồng</i>	<i>Trái phiếu vô danh triệu đồng</i>	<i>Trái phiếu ghi sổ triệu đồng</i>	<i>Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	197	-	-	-	197
- Bằng VND	197	-	-	-	197
Từ 12 tháng đến dưới 6 năm	-	166	-	25.000.887	25.001.053
- Bằng VND	-	166	-	25.000.014	25.000.180
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	873	873
Từ 5 năm trở lên	-	-	34.874.320	-	34.874.320
- Bằng VND	-	-	34.874.320	-	34.874.320
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	197	166	34.874.320	25.000.887	59.875.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**22.1 Các khoản phải trả và công nợ khác**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	2.421.417	2.132.438
Các khoản phải trả bên ngoài (*)	4.464.123	4.142.710
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.873.809	312.995
	9.749.349	6.588.143

(*) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	1.491.579	1.491.175
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	79.199	150.501
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả (Thuyết minh số 24)	1.263.314	608.984
Các khoản chờ thanh toán khác	981.166	1.014.971
Thuế và phí phải trả	179.278	170.111
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	95.009	92.380
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	8.904	6.008
Chuyển tiền phải trả	82.204	117.675
Các khoản phải trả khác	273.470	490.905
	4.454.123	4.142.710

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	12.987	472.848	475.122	10.713
Thuế TNDN	608.984	3.192.911	2.538.581	1.263.314
Các loại thuế khác	124.865	706.792	663.091	168.566
	746.836	4.372.551	3.676.794	1.442.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

24.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	2020 <i>triệu đồng</i>	2019 <i>triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	16.448.581	11.461.075
Cộng/(trừ)		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(531.947)	(588.456)
- Khác	47.034	16.270
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	15.963.668	10.888.889
Chi phí thuế TNDN trong năm	3.192.734	2.177.778
Thuế TNDN phải trả/(được hoàn) đầu năm	608.984	(210.660)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.538.581)	(1.380.313)
Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	177	2.179
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.263.314	608.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 <i>(trình bày lại)</i>	37.234.046	8.969.827	2.617.608	5.211.287	10.988.525	65.021.293
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	9.283.297	9.283.297
Trích quỹ trong năm	-	-	464.164	928.330	(1.392.494)	-
Sử dụng quỹ DPTC để xử lý rủi ro trong năm	-	-	-	(2.220)	-	(2.220)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	4.189	4.189
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	37.234.046	8.969.827	3.081.772	6.137.397	18.883.517	74.306.559
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	13.255.847	13.255.847
Trích quỹ trong năm	-	-	662.792	1.325.584	(1.988.376)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.536.183)	(3.536.183)
Trả cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(1.861.702)	(1.861.702)
Điều chỉnh khác	-	-	(6.965)	(13.929)	(30.681)	(51.575)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	37.234.046	8.969.827	3.737.599	7.449.052	24.722.422	82.112.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)**25.2 Vốn cổ phần**

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>	
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>triệu đồng</u>	<u>Cổ phiếu</u>	<u>triệu đồng</u>
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	3.723.404.556	37.234.046	3.723.404.556	37.234.046
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.723.404.556	37.234.046	3.723.404.556	37.234.046
- Cổ phiếu phổ thông	3.723.404.556	37.234.046	3.723.404.556	37.234.046
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.723.404.556	37.234.046	3.723.404.556	37.234.046
- Cổ phiếu phổ thông	3.723.404.556	37.234.046	3.723.404.556	37.234.046

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

25.3 Cổ tức

Theo Nghị quyết số 441/NQ-HĐQT-NHCT22.1 ngày 4 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã quyết định mức chia cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt là 5% mệnh giá (một cổ phiếu nhận được 500 VND), tương đương với số tiền là 1.861.702 triệu đồng. Đến ngày 30 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng đã hoàn thành việc thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

25.4 Chi tiết vốn của tổ chức tín dụng

Đơn vị: triệu đồng

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>			<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>		
	<u>Tổng số</u>	<u>Vốn CP thường</u>	<u>Vốn CP ưu đãi</u>	<u>Tổng số</u>	<u>Vốn CP thường</u>	<u>Vốn CP ưu đãi</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	24.001.066	24.001.066	-	24.001.066	24.001.066	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	13.232.980	13.232.980	-	13.232.980	13.232.980	-
Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	8.969.827	-	8.969.827	8.969.827	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng	46.203.873	46.203.873	-	46.203.873	46.203.873	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2019</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	2.247.447	3.094.131
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	72.907.964	71.110.751
Thu lãi từ chứng khoán nợ	6.299.601	6.373.415
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	687.603	644.324
Thu khác từ hoạt động tín dụng	593.469	574.603
	82.736.084	81.797.224

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2019</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	43.163.661	44.238.096
Trả lãi tiền vay	602.938	1.027.871
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.923.225	3.680.910
Chi phí hoạt động tín dụng khác	194.518	202.373
	47.884.342	49.149.250

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2019</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.996.070	5.735.987
Thu từ dịch vụ thanh toán	3.416.062	3.240.862
Thu từ dịch vụ tư vấn	137.261	78.693
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	187.431	136.012
Thu dịch vụ khác	2.255.316	2.280.420
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.233.896)	(2.362.494)
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.707.243)	(1.816.121)
Chi về dịch vụ tư vấn	(12.991)	(12.935)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(6.560)	(13.172)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(331.514)	(300.231)
Chi dịch vụ khác	(175.588)	(220.035)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.762.174	3.373.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2020 <i>triệu đồng</i>	2019 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.719.125	2.374.698
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	1.234.877	911.312
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.484.248	1.463.386
Chi về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(831.796)	(855.858)
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(105.135)	(55.662)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(726.661)	(800.196)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.887.329	1.518.840

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2020 <i>triệu đồng</i>	2019 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	481.133	435.369
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(21.552)	(3.390)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	459.581	431.979

31. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2020 <i>triệu đồng</i>	2019 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	8.941	43.218
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(165)	(257)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh số 12.4</i>)	355.619	(833.828)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	364.395	(790.867)

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2020 <i>triệu đồng</i>	2019 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	2.482.759	1.997.334
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	1.722.617	1.304.723
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	502.215	408.870
Thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	107.932	137.844
Thu nhập khác	149.995	145.897
Chi phí cho hoạt động khác	(737.045)	(801.557)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(353.120)	(377.461)
Chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	(53.715)	(1.818)
Chi phí khác	(330.210)	(422.278)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.745.714	1.195.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2020 <i>triệu đồng</i>	2019 <i>triệu đồng</i>
Thu từ chứng khoán vốn đầu tư	4.163	1.388
Thu từ góp vốn đầu tư dài hạn	527.784	587.068
Thu từ thanh lý, thoái vốn đầu tư	-	156.912
	531.947	745.368

34. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2020 <i>triệu đồng</i>	2019 <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	15.261	17.524
Chi phí cho nhân viên	8.783.325	9.024.732
Chi lương và phụ cấp	7.011.635	7.419.278
Các khoản chi đóng góp theo lương	538.499	530.967
Chi trợ cấp	4.703	2.994
Chi khác	1.228.488	1.071.493
Chi về tài sản	2.543.537	2.210.981
Khấu hao tài sản cố định	940.919	952.240
Chi khác về tài sản	1.602.618	1.258.741
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	3.026.016	2.819.158
Chi công tác phí	116.786	148.039
Chi các hoạt động đoàn thể của TCTD	13.923	30.755
Chi khác cho hoạt động quản lý	2.895.307	2.640.364
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	719.492	660.887
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	40.438	-
	15.128.069	14.733.282

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	9.746.787	8.146.848
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	57.616.304	24.855.833
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	38.207.609	60.000.469
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi	55.443.520	62.643.785
	161.014.220	155.646.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2019</i> <i>triệu đồng</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người) (*)	22.564	22.331
II. Thu nhập của nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	7.011.635	7.419.278
2. Thu nhập khác	362.022	303.402
3. Tổng thu nhập (1+2)	7.373.657	7.722.680
4. Tiền lương bình quân tháng (**)	26,45	27,87
5. Thu nhập bình quân tháng (**)	27,82	29,01

(*) Số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12.

(**) Tính dựa trên tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm.

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP**37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>
Bất động sản	1.709.524.713	1.270.748.160
Động sản	66.655.137	66.220.113
Tiền gửi, vàng, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá	161.050.814	141.324.140
Tài sản khác	562.422.722	491.325.645
	2.499.653.386	1.969.627.058

Các tài sản thế chấp và được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Các bên liên quan là tổ chức

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Số dư</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tiền gửi của Ngân hàng lại NHNN	57.616.304	24.855.833
		Tiền vay NHNN	1.969.774	2.616.734
Các công ty con/Ngân hàng con/Ngân hàng liên doanh	Các công ty con/Ngân hàng con/Ngân hàng liên doanh	Tiền gửi của Ngân hàng	2.042.300	5.514.580
		Tiền vay Ngân hàng	700.000	760.000
		Lãi dự thu	3.549	7.383
		Tiền gửi tại Ngân hàng	2.432.352	5.148.181
		Lãi dự trả	12.576	11.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan là tổ chức

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>2020 triệu đồng</i>	<i>2019 triệu đồng</i>
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi tại NHNN	32.760.471	1.688.714
		Giảm tiền vay NHNN	(646.960)	(777.783)
Các công ty con/Ngân hàng con/Ngân hàng liên doanh	Các công ty con/Ngân hàng con/Ngân hàng liên doanh	(Giảm)/tăng tiền gửi của Ngân hàng	(3.472.280)	3.177.313
		Giảm tiền vay Ngân hàng	(60.000)	(12.000)
		(Giảm)/tăng lãi dự thu	(3.834)	2.660
		(Giảm)/tăng tiền gửi tại Ngân hàng	(2.715.829)	3.616.524
		Tăng lãi dự trả	1.513	1.055
		Doanh thu lãi tiền vay	30.437	49.353
		Doanh thu lãi tiền gửi	62.298	75.102
		Chi phí lãi tiền gửi	(62.530)	(31.037)

Bên liên quan là cá nhân

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị	13.235	13.696
Thành viên Ban Điều hành	13.527	14.963
Thành viên Ban Kiểm soát	3.725	3.756
	30.487	32.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Nam	Khác	Tổng cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	12.522.044	3.172.867	753.670	16.448.581
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.192.734)	-	-	(3.192.734)
Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	9.329.310	3.172.867	753.670	13.255.847
Tài sản bộ phận	759.890.157	411.953.278	156.077.573	1.327.921.008
Nợ phải trả bộ phận	688.870.390	403.368.325	153.569.347	1.245.808.062

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	CCTC phái sinh triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng
Trong nước	1.009.426.267	1.127.099.901	106.256.208	137.122	117.896.947
Nước ngoài	4.611.049	970.862	13.692	-	-
	1.014.037.316	1.128.070.763	106.269.900	137.122	117.896.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Trong đó, việc áp dụng các chuẩn mực của hiệp ước Basel II là một trong các giải pháp ưu tiên của Ngân hàng. Các dự án thuộc chương trình Basel II lập trung vào nâng cấp toàn diện năng lực quản trị rủi ro trên các mảng rủi ro trọng yếu. Cho đến nay, Ngân hàng đã hoàn thành nghiệm thu các dự án ở giai đoạn một theo phương pháp tiêu chuẩn và đang chuẩn bị cho giai đoạn hai theo định hướng của Ngân hàng Nhà nước.

Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng. Ngoài ra ngay sau khi Thông tư số 13/2018/TT-NHNN (Thông tư 13) quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ban hành, Ngân hàng đã chủ động rà soát và điều chỉnh quy định, quy trình phù hợp với các yêu cầu của Thông tư 13 để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, kiểm toán nội bộ và đánh giá nội bộ mức đủ vốn.

Trong năm 2020, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các dự án thuộc chương trình Basel II nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN, Thông tư 13/2018/TT-NHNN và các quy định của Ngân hàng Nhà nước, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II.

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức kiểm soát rủi ro tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức kiểm soát rủi ro tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng Định chế tài chính xác lập và giao cho Phòng Kinh doanh Vốn thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Các phương thức giảm thiểu rủi ro tín dụng

Các tài sản chịu rủi ro tín dụng của Ngân hàng được chia thành các nhóm như sau:

► Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, theo quy định của Thông tư 02; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

► Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Các tài sản đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản này.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	1.004.297	273.381	232.572	327.622	1.837.872

► Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	1.765.703	1.525.857	1.274.489	5.683.363	10.249.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG**43.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tài sản cố định và góp vốn, đầu tư dài hạn được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD, các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)*****Quản lý rủi ro lãi suất***

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- ▶ Từ năm 2013, Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý RRLS trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa RRLS trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- ▶ Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- ▶ Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- ▶ Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP: Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Quá hạn				Thời hạn định lại lãi suất				Tổng cộng triệu đồng
	Không chịu lãi triệu đồng	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	9.746.787	-	-	-	-	-	-	-	9.746.787
Tiền gửi tại NHNN	-	-	57.616.304	-	-	-	-	-	57.616.304
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	82.835.904	17.464.900	2.062.100	350.000	-	-	102.712.904
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	4.252.697	-	-	-	-	-	4.252.697
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	137.122	-	-	-	-	-	137.122
Cho vay khách hàng (*)	-	9.317.284	2.770.000	267.052.369	250.013.697	70.957.567	27.405.373	2.513.958	1.004.975.541
Chứng khoán đầu tư (*)	376.615	-	5.320.030	6.272.000	7.854.000	23.006.000	40.708.210	30.107.395	113.644.250
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	5.551.782	-	-	-	-	-	-	-	5.551.782
Tài sản cố định	10.515.830	-	-	-	-	-	-	-	10.515.830
Tài sản Có khác (*)	18.897.066	40.596	2.907.095	5.513.293	4.021.019	117.584	-	-	31.496.653
Tổng tài sản	45.088.080	9.357.880	2.770.000	296.302.562	263.950.816	94.431.157	68.173.283	32.621.353	1.340.649.870
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	42.864.597	650.097	637.176	445.318	-	-	44.597.188
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	99.347.192	14.643.687	10.741.648	139.618	-	-	124.872.145
Tiền gửi của khách hàng	-	-	440.450.831	189.211.853	156.295.537	186.360.105	15.744.325	6.905	988.070.156
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	12.151.084	2.733.251	5.700.000	16.750.000	25.024.486	-	2.733.251
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	59.875.570
Các khoản nợ khác (*)	25.659.752	-	-	-	-	-	-	-	25.659.752
Tổng nợ phải trả	25.659.752	-	594.813.704	207.238.888	173.374.361	203.695.047	40.769.411	256.905	1.245.808.062
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	19.428.328	9.357.880	2.770.000	89.063.674	90.576.455	(109.263.890)	27.343.372	32.364.448	94.841.808
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	19.428.328	9.357.880	2.770.000	89.063.674	90.576.455	(109.263.890)	27.343.372	32.364.448	94.841.808

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

12/2021
TCTD
B05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ để được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	EUR được quy đổi triệu đồng	USD được quy đổi triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	185.417	647.536	24.582	857.535
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	2.480.820	-	2.480.820
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	912.339	17.052.914	15.373.908	33.039.161
Cho vay khách hàng (*)	5.018.334	72.205.276	-	77.223.610
Tài sản cố định	42.363	-	-	42.363
Tài sản Có khác (*)	1.634.497	10.983.959	16.717	12.635.173
Tổng tài sản	7.792.950	103.370.505	15.115.207	126.278.662
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	196.019	36.407.438	14.715	36.618.172
Tiền gửi của khách hàng	2.526.513	59.118.175	192.315	61.837.003
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài khoản nợ tài chính khác	2.336.734	18.454.205	14.393.392	35.184.331
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD	177.593	1.900.244	9.984	2.087.821
Phát hành GTCC	-	873	-	873
Các khoản nợ khác (*)	2.471.613	1.140.744	-	3.612.357
Tổng nợ phải trả	7.708.472	117.021.679	14.610.406	139.340.557
Trạng thái tiền tệ nội bảng	84.478	(13.651.174)	504.801	(13.061.895)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	84.478	(13.651.174)	504.801	(13.061.895)

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**43.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban QLRR, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban QLRR/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và Tiền gửi lại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- ▶ Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- ▶ Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng liên chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	9.746.787	-	-	-	9.746.787
Tiền gửi tại NHNN	-	-	57.616.304	-	-	-	57.616.304
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	87.225.854	13.374.950	2.412.100	-	102.712.904
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	4.252.697	-	-	-	4.252.697
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	137.122	-	-	-	137.122
Cho vay khách hàng (*)	9.317.284	2.770.000	60.496.992	207.188.315	363.344.250	199.178.339	1.004.975.541
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	5.000.000	1.137.000	18.723.000	40.543.010	113.644.250
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	5.551.782	5.551.782
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	10.515.830	10.515.830
Tài sản Có khác (*)	40.596	-	2.926.236	5.453.556	4.021.020	117.584	31.496.653
Tổng tài sản	9.357.880	2.770.000	227.401.992	226.353.821	388.500.370	274.726.622	1.340.649.870
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	42.864.597	550.967	1.082.494	-	44.597.188
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	99.038.868	13.323.384	12.401.831	323.403	124.872.145
Tiền gửi của khách hàng	-	-	165.870.671	192.553.574	430.246.484	198.827.719	988.070.156
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	910.882	-	57.614	387.507	2.733.251
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	26.300.000	1.157.250	59.875.570
Các khoản nợ khác	-	-	8.658.516	2.593.377	5.345.450	8.513.747	25.659.752
Tổng nợ phải trả	-	-	317.343.534	209.020.432	475.433.873	205.197.626	1.245.808.062
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	9.357.880	2.770.000	(89.941.542)	17.333.389	(86.933.503)	1.847.559	94.841.808

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phụ hợp thành:

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Giá trị ghi sổ					
	Giá nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Cho vay và phải thu triệu đồng	Sẵn sàng để bán triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán: theo giá trị phản bổ triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ triệu đồng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	9.746.787	-	-	-	-	9.746.787
Tiền gửi tại NHNN	57.616.304	-	-	-	-	57.616.304
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD: khác	-	-	102.712.904	-	-	102.712.904
Chứng khoán kinh doanh	4.252.697	-	-	-	-	4.252.697
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	137.122	-	-	-	-	137.122
Cho vay khách hàng	-	-	1.004.975.541	-	-	1.004.975.541
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	111.057.472	-	111.057.472
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	2.586.778	-	-	-	2.586.778
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	22.962	-	22.962
Tài sản tài chính khác	-	-	31.496.653	-	-	31.496.653
	71.752.910	2.586.778	1.139.185.098	111.080.434	-	1.324.605.220
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	44.597.188	44.597.188
Tên gửi và vay NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-	24.872.145	24.872.145
Tên gửi của khách hàng	-	-	-	-	988.070.156	988.070.156
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	2.733.251	2.733.251
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	59.875.570	59.875.570
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	24.217.160	24.217.160
	-	-	-	-	1.244.365.470	1.244.365.470

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
USD	23.105	23.167
EUR	28.381	26.164
GBP	31.558	30.450
CHF	26.208	23.938
JPY	223,92	213,52
SGD	17.471	17.265
CAD	18.117	17.874
AUD	17.795	16.350
NZD	16.681	15.598
THB	778,33	748,09
SEK	2.966	2.480
NOK	2.707	2.635
DKK	3.815	3.492
HKD	2.980	2.933
CNY	3.533	3.326
KRW	21,25	20,46
LAK	2,49	2,82
MYR	5.329	5.329

Người lập:



Ông Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồng Vân
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2021